

28/06/2013

Bản thảo, không phổ biến ra ngoài FETPBÙI THỊ PHƯƠNG THẢO
TRẦN THỊ QUẾ GIANG

KIỂM SOÁT LÃI SUẤT TRONG GIAI ĐOẠN 2008 - 2011

Quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN tháng 5 năm 2002 về việc “Thực hiện cơ chế lãi suất thoả thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với khách hàng” đã mở đường cho giai đoạn tự do hoá lãi suất. Ngay sau khi quyết định này có hiệu lực, quan điểm hoài nghi về tự do hoá lãi suất dường như được củng cố khi xảy ra tình trạng chạy đua lãi suất của các ngân hàng. Tuy nhiên, chỉ sau một thời gian ngắn thị trường tín dụng đã tự điều chỉnh lãi suất về với mức cân bằng cung, cầu: cho tới đầu 2005, lãi suất cơ bản vẫn ổn định ở cùng mức 7,5% của năm 2002 và không có xáo trộn đáng kể nào về mặt bằng lãi suất được ghi nhận. Trong năm 2005, lãi suất cơ bản được điều chỉnh hai lần lên mức 7,8%, tiếp đó lên mức 8,25% và giữ ổn định ở mức này đến đầu 2008. Riêng năm 2008, lãi suất cơ bản được điều chỉnh 8 lần. Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008 về “Cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam” chính thức đánh dấu kết thúc giai đoạn tự do hoá lãi suất và mở ra một giai đoạn ghi nhận nhiều cuộc chạy đua lãi suất quy mô lớn, ảnh hưởng mạnh mẽ đến tình hình tài chính phát triển không chỉ của hệ thống ngân hàng mà của cả khu vực doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế Việt Nam từ 2008 đến nay.

Cuộc đua lãi suất 2008

Cho đến 2006, Việt Nam có mức tăng trưởng cao trên nền tảng kinh tế vĩ mô khá ổn định: lạm phát thấp, tỷ giá ổn định, thâm hụt tài khóa dưới 5%, và thâm hụt tài khoản vãng lai nằm trong vòng kiểm soát. (Phụ lục 2) Nền kinh tế được kỳ vọng sẽ còn khởi sắc hơn nữa sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO vào đầu năm 2007. Cùng với sự hưng khởi của cả các nhà doanh nghiệp, nhà đầu tư lẫn của các nhà hoạch định chính sách là một lượng vốn đầu tư rất lớn đổ vào nền kinh tế trong thời gian rất ngắn.

Trong năm 2007, tổng vốn FDI đăng ký đạt 21,3 tỷ USD, tăng 77,9% so với năm 2006, và tới 2008, tổng vốn FDI đăng ký lên tới 71,7 tỷ USD, gấp hơn ba lần so với năm 2007 (Phụ lục 4). Bên cạnh khoản FDI đăng ký trên 21,3 tỷ, năm 2007, nền kinh tế Việt Nam còn đón nhận một lượng cung tiền lớn từ các khoản đầu tư gián tiếp nước ngoài và các khoản kiều hối, đầu tư khác với tổng số tiền trên 10 tỷ USD. (Phụ lục 5). Luồng vốn vào này gây sức ép tăng giá đồng nội tệ. Với chính sách duy trì tỷ giá hối đoái gần như cố định, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã buộc phải mua vào một lượng lớn ngoại tệ: chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 2007, NHNN đã bơm khoảng 112.000 tỷ VND ra lưu thông thông qua việc mua vào 7 tỷ đô-la Mỹ (USD)¹. Trong khi đó, khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế không hiệu quả nên sự gia tăng cung tiền

Tình huống này do học viên Bùi Thị Phương Thảo, khóa MPP2 và Trần Thị Quế Giang, giảng viên tài chính tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright soạn. Một phần thông tin trong nghiên cứu tình huống được các tác giả lấy từ luận văn thạc sĩ “Nguyên nhân của tình trạng chạy đua lãi suất trong hệ thống ngân hàng thương mại và giải pháp chính sách” do học viên Bùi Thị Phương Thảo thực hiện dưới sự hướng dẫn của Trần Thị Quế Giang. Các tác giả xin được cảm ơn các ông Vũ Thành Tự Anh, Nguyễn Xuân Thành, Đỗ Thiên Anh Tuấn về những góp ý cũng như hỗ trợ quý báu. Các nghiên cứu tình huống của Chương trình Giảng dạy Fulbright được sử dụng làm tài liệu cho thảo luận trên lớp học, chứ không phải để đưa ra khuyến nghị chính sách.

này đã làm lạm phát năm 2007 tăng cao lên mức hai con số 12,63%, và trầm trọng hơn ở năm 2008 với mức 20%². Trước tình hình lạm phát tăng cao đầu năm 2008, công tác chống lạm phát đã được Chính phủ ưu tiên hàng đầu với hàng loạt các chính sách thắt chặt tiền tệ.

Giai đoạn này cũng chứng kiến sự mở rộng chưa từng có của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) ở Việt Nam. Nghị định số 141/2006/NĐ-CP (tháng 11/2006) *Về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng* ra đời mở đầu cho việc tăng trưởng nhanh quy mô các tổ chức tín dụng, đặc biệt là hệ thống NHTM. Theo Nghị định này, đến năm 2008 các NHTMCP phải đạt mức vốn pháp định là 1.000 tỷ đồng và năm 2010 là 3.000 tỷ đồng. Trong năm 2006, vốn điều lệ của các NHTM tăng hơn 41%, từ 28 ngàn tỷ VND lên gần 40 ngàn tỷ VND. Năm 2007, mức tăng kỷ lục hơn 83% so với năm 2006 đưa tổng số vốn điều lệ của các NHTM lên 73 ngàn tỷ VND. Tính đến cuối năm 2011, tổng số vốn điều lệ của các NHTM đạt hơn 250 ngàn tỷ, tăng gần 9 lần so với thời điểm cuối năm 2005 (Phụ lục 11 và 12).

Ngày 15/01/2008 chính phủ ra văn bản số 75/TTg-KTTH yêu cầu tăng cường các biện pháp kiềm chế lạm phát, bắt đầu bằng chính sách thắt chặt tiền tệ thông qua tăng các lãi suất chủ chốt từ 1% đến 2,5%. Sự thắt chặt tiền tệ của NHNN đã ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTM. Lãi suất qua đêm trong giai đoạn này tăng lên nhanh chóng: nếu vào tuần đầu tháng 2/2008 lãi suất qua đêm chỉ ở mức 17% thì đến tuần thứ 2 đầu tháng 2/2008 mức lãi suất này đã lên đến 21%³. Tương tự như vậy, nếu vào đầu tháng 1/2008 lãi suất huy động trên thị trường chỉ khoảng 8,5% thì cuối tháng 2/2008 nhiều ngân hàng bắt đầu tăng lãi suất huy động vốn lên tới trên 10%. Mở đầu là NHTMCP ngoài quốc doanh (VPBank) điều chỉnh lãi suất lên đến 10,5% vào ngày 18/02/2008 và trở thành ngân hàng có mức lãi suất huy động cao nhất. Tuy nhiên, một ngày sau đó NHTMCP Đông Nam Á (SeaBank) đã huy động với mức lãi suất lên đến 10,68%. Tiếp theo đó, những ngân hàng khác như NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB), NHTMCP Sài Gòn (SCB), NHTMCP An Bình (ABBank)... cũng nâng lãi suất ở hầu hết các kì hạn⁴.

“Ngày 20/2, SeABank quyết định nâng lãi suất lên cao nhất trên thị trường với 12%/năm. “Lãi suất căng như dây đàn” là cụm từ được dùng để miêu tả giai đoạn này, vì DongA Bank và ABBank tức thì có lãi suất cao nhất 13,56%/năm và 13,8%/năm. Một lần nữa, SeABank tạo mũi nhọn mới khi ngày 27/2/2008 áp tới 14,4%/năm cùng với chính sách thương vàng.”

Nguồn: Viết Chung, “8 năm thăng trầm lãi suất”, Thời báo kinh tế Việt Nam, 11/06/2012, Truy cập ngày 08/07/2013 tại <http://vneconomy.vn/20120611030953573P0C6/8-nam-thang-tram-lai-suat.htm>

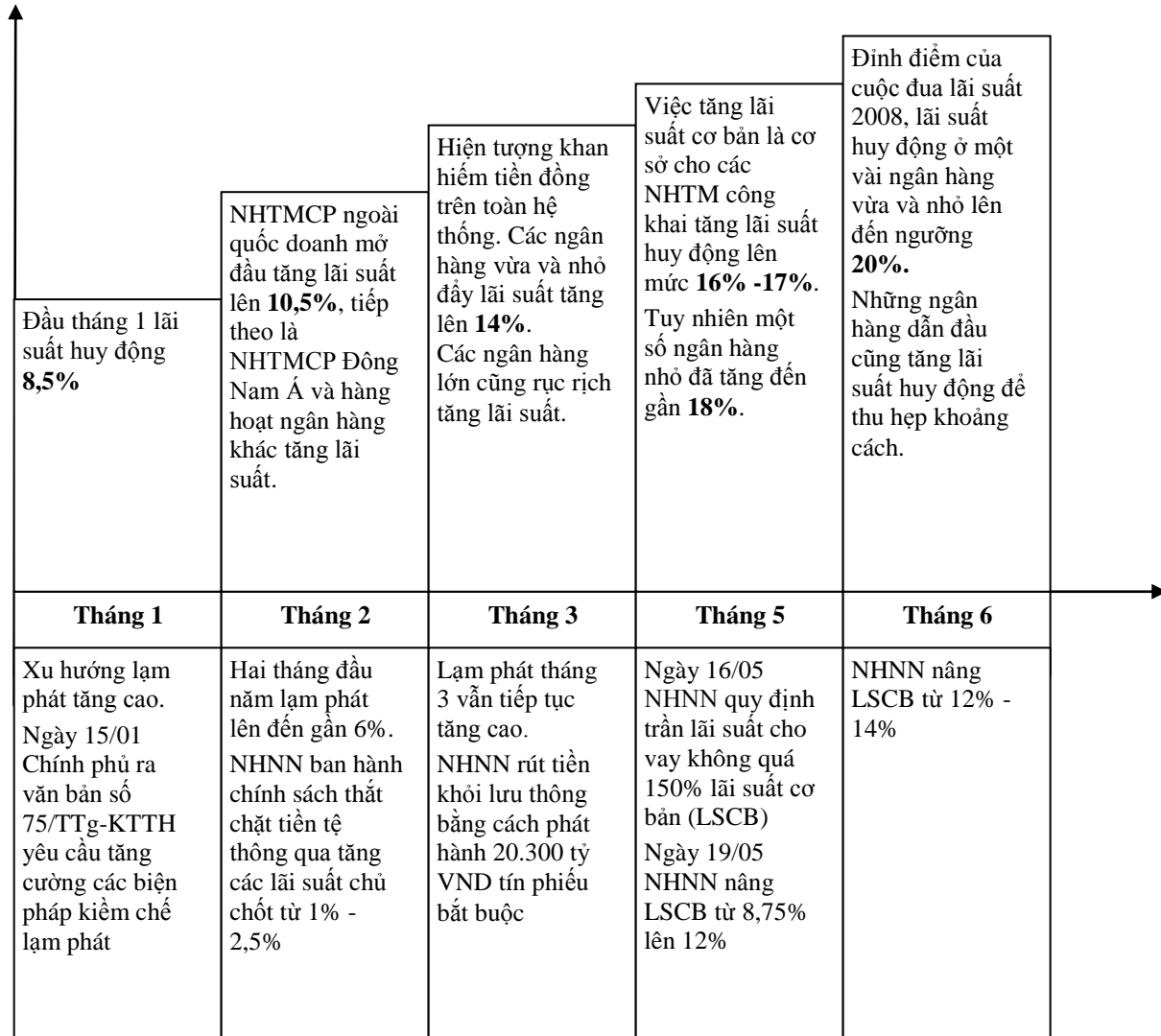
Ngày 13/2/2008, NHNN ra Quyết định 346/QĐ-NHNN về việc phát hành tín phiếu bắt buộc với tổng giá trị tín phiếu phát hành là 20.300 tỷ đồng, kỳ hạn 364 ngày, lãi suất 7,8%/năm. Khi quyết định này đi vào thực hiện vào ngày 17/3, biện pháp rút tiền trong lưu thông một cách ép buộc và đột ngột này đã làm cho nhiều NHTM rơi vào tình trạng kém thanh khoản và phải nâng lãi suất để tăng cường huy động vốn. Lãi suất huy động giai đoạn này đã bị đẩy lên đến 14%.

¹ Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW (2008)

² Ngân hàng Nhà nước (2008)

³ Ngân hàng Nhà nước (2008)

⁴ Trang thông tin Việt Báo (2008)

Hình 1. Mô tả diễn biến cuộc đua lãi suất năm 2008

Để đối phó với tình trạng chạy đua lãi suất diễn ra những tháng đầu năm 2008, NHNN đã thông qua quyết định số 16/2008/QĐ – NHNN ngày 16/05/2008 quy định về mức trần lãi suất cho vay không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản (LSCB). Trên thực tế, quy định này được rút ra từ điều 476, Bộ Luật dân sự (sửa đổi năm 2005)⁵ theo đó “Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng,” ngược lại với động thái trước đó của NHNN liên tiếp bốn lần kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét sửa, điều chỉnh một số điểm của các văn bản luật hiện hành nhằm áp dụng cơ chế lãi suất cho vay không lệ thuộc vào lãi suất cơ bản, hoặc có một giới hạn rộng hơn.

⁵ Điều khoản này được phát triển từ Điều 473. Lãi suất (bộ Luật dân sự 1995) theo đó “1- Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 50% của lãi suất cao nhất do Ngân hàng nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng.”

“ Cụ thể, ngày 22/11/2006, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Lê Đức Thúy thay mặt Chính phủ có tờ trình số 15 đề nghị Thường vụ Quốc hội khóa 11 ra nghị quyết cho phép các tổ chức tín dụng không bị điều chỉnh bởi trần tại Điều 476 Bộ luật Dân sự. Kiến nghị này không được chấp thuận.

Ngày 15/2/2007, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tiếp tục có tờ trình số 13 đề nghị Thường vụ Quốc hội giải thích Điều 476 cũng theo hướng đề điều luật này không điều chỉnh các tổ chức tín dụng. Kiến nghị này cũng không được chấp thuận bởi Ủy ban Pháp luật của Quốc hội cho rằng không thể giải thích theo ý muốn chủ quan của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 23/3/2008, Thống đốc Nguyễn Văn Giàu tiếp tục có tờ trình số 23 kiến nghị Thường vụ Quốc hội sửa luật, không tuân theo Bộ luật Dân sự mà theo các văn bản luật điều chỉnh hoạt động ngân hàng, tránh Điều 476 của Bộ luật Dân sự. Kiến nghị này cũng không được chấp thuận.

Ngày 14/4/2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước lại có tờ trình Thường vụ Quốc hội sửa điều 476 bộ luật dân sự theo hướng nâng trần lãi suất cho vay lên 250% lãi suất cơ bản. Kiến nghị này cũng không được chấp thuận.”

Nguồn: Minh Đức, “*Lặng lẽ*” *bỏ lãi suất cơ bản*, Thời báo kinh tế Việt Nam, ngày 26/11/2009, truy cập ngày 07/07/2013 tại <http://vneconomy.vn/2009111612495487P0C6/lang-le-bo-lai-suat-co-ban.htm>

Với quyết định 16/2008/QĐ-NHNN, các NHTM không được phép huy động cao hơn trần lãi suất cho vay (khoảng 13,125%/năm). Tuy nhiên với tình hình lạm phát tăng cao, và thực tế các NHTM cũng không thể huy động ở mức thấp như vậy nên NHNN đã tăng LSCB đột biến từ 8,75% lên 12% trong ngày 19/05/2008, rồi lên 14% vào ngày 11/06/2008⁶.

Quy định lãi suất cho vay không quá 150% LSCB này là một hình thức gián tiếp nhằm hạn chế tình trạng tăng lãi suất huy động trong hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, nhu cầu huy động vốn trong bối cảnh cạnh tranh quyết liệt đã khiến lãi suất huy động liên tục tăng, và đến cuối tháng 6 lên tới 18% - 20%, gần với mức trần cho vay theo quy định của NHNN.

Việc tăng lãi suất tiền gửi đã giúp các ngân hàng huy động thêm nguồn vốn. Nếu như cuối năm 2007 mức huy động tiền gửi của VPBank chỉ khoảng 12.965 tỷ VND thì trong 6 tháng đầu năm 2008, mức huy động tiền gửi đã tăng thêm 23% lên mức 15.947 tỷ VND. Tương tự đối với những ngân hàng vừa và nhỏ khác như SCB, tại thời điểm cuối quý II/2008 ngân hàng này huy động được 19.417 tỷ VND tăng 21% so với cuối năm 2007⁷. Tuy nhiên, kết quả huy động ở những ngân hàng lớn lại hạn chế hơn, thậm chí ở một vài ngân hàng còn có xu hướng giảm. Cuối năm 2007 số dư tiền gửi của NHTMCP Á Châu (ACB) là 55.283 tỷ VND, hết quý I/2008 số dư tiền gửi chỉ tăng lên 12% tương ứng 61.957 tỷ VND, nhưng hết quý II/2008 số dư tiền gửi giảm xuống chỉ còn 60.940 tỷ VND. Đối với NHTMCP Sài Gòn Thương tín (Sacombank) tình hình huy động vốn có xu hướng giảm mạnh. Cuối năm 2007 số dư tiền gửi của ngân hàng này khoảng 52.598 tỷ VND, hết quý I/2008 giảm xuống chỉ còn 44.231 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ giảm 19%, và đến hết quý II/2008 số dư tiền gửi có tăng lên nhưng cũng chỉ ở mức 48.292 tỷ VND⁸. Cuối năm 2008 cũng là giai đoạn các tổ chức tín dụng nói chung, các NHTM nói riêng phải đáp ứng mức vốn điều lệ tối thiểu giai đoạn chuyển tiếp theo nghị định 141/2006. So với năm 2007, tổng vốn điều lệ của các NHTM tăng hơn 53%, từ mức 73 ngàn tỷ lên 112 ngàn tỷ. So với thời điểm cuối năm 2006 khi nghị định 141 ra đời, vốn điều lệ của hệ thống NHTM đã tăng gần 3 lần.

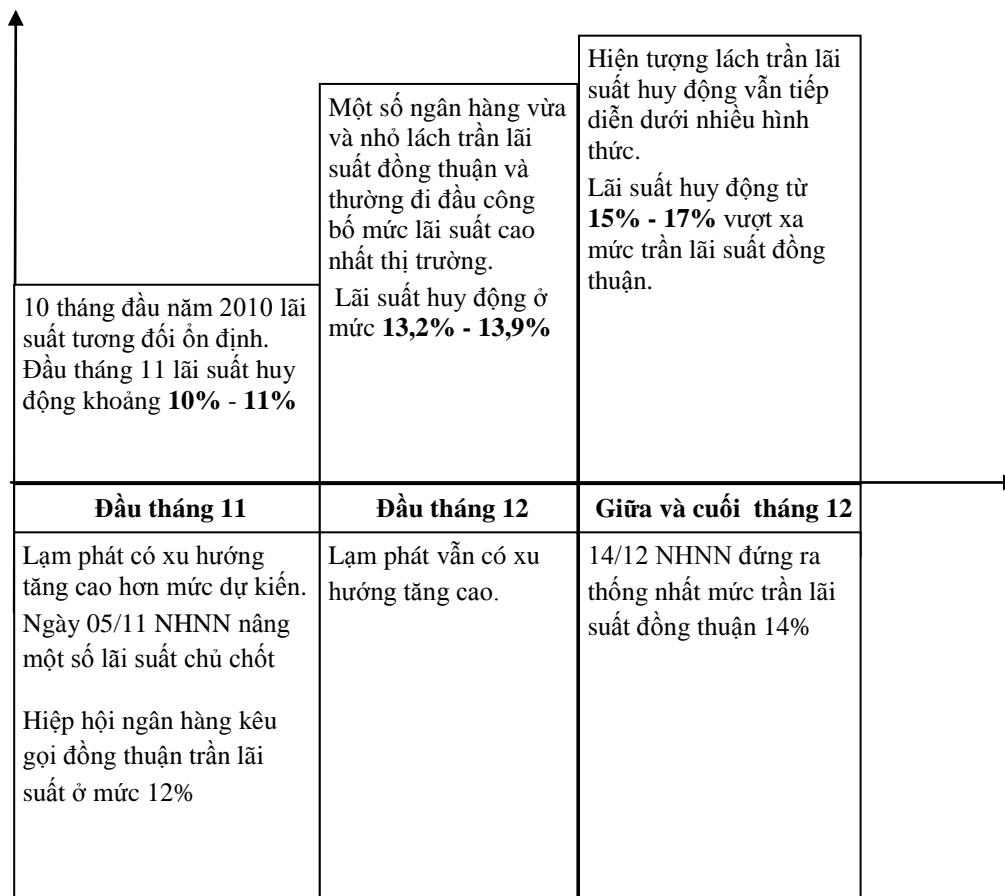
⁶ Ngân hàng Nhà nước (2008)

⁷ VPBank (2008) và SCB (2008)

⁸ ACB (2008) và Sacombank (2008)

Sang đầu năm 2009, ngày 23/1/2009, Ngân hàng Nhà nước có Thông tư số 01/2009/TT về lãi suất thoả thuận của tổ chức tín dụng đối với cho vay các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Như vậy, tuy NHNN chưa thể tự do hoá lãi suất hoàn toàn, hoạt động cho vay trong giai đoạn này được áp dụng song song hai cơ chế trần và thoả thuận cho các đối tượng khác nhau. Đồng thời, Thủ Tướng Chính Phủ ký Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23/1/2009 về việc hỗ trợ lãi suất với mức 4% cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng ngắn hạn, vay vốn lưu động để phục vụ sản xuất - kinh doanh. Trong bối cảnh đó, lãi suất cơ bản không còn là công cụ được sử dụng thường xuyên nữa và được giữ ổn định ở mức 7% trong suốt năm 2009. Cuối 2009, lãi suất cơ bản được điều chỉnh lên 8% và ổn định ở mức này đến tháng 11/2010 thì được điều chỉnh lên mức 9%. Một cuộc đua lãi suất mới lại chuẩn bị bắt đầu.

Hình 2. Cuộc đua lãi suất 2010



Tháng 5/2010 NHNN đã ban hành Thông tư số 13/2010/TT-NHNN với nội dung thiết lập lại toàn bộ các chỉ tiêu an toàn hoạt động, kèm theo đó thông tư số 19/2010/TT-NHNN ngày 27/09/2010 sửa đổi một số điều của Thông tư 13. Với những điểm mấu chốt như tăng hệ số đủ vốn từ 8% lên 9%, giới hạn chặt chẽ việc tham gia vào hoạt động chứng khoán và bất động sản của các NHTM với hệ số rủi ro cho các khoản vay thuộc hai lĩnh vực này là 250%, quy định cụ thể về tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động (80% đối với ngân hàng và 85% đối với TCTD phi ngân hàng. Thời gian hiệu lực của quy định này là 01/10/2010. Theo Nghị định 141/2006, cuối năm 2010 là thời điểm các tổ chức tín dụng nói chung, hệ thống ngân hàng thương mại nói riêng phải hoàn thành việc tăng vốn pháp định giai đoạn hai, với mức tối thiểu là 3.000 tỷ đồng. Đến thời điểm tháng 3/2010, trong 37 NHTMCP trên cả nước thì có đến 25 ngân hàng có vốn điều lệ dưới 3.000 tỷ đồng. Tổng số vốn điều lệ phải tăng thêm của các ngân hàng để đáp ứng được yêu cầu mới về vốn pháp định là khoảng 35.000 tỷ đồng.

Trong khi đó, bối cảnh kinh tế vĩ mô trong năm 2010 không mấy thuận lợi: tăng trưởng kinh tế tuy có dấu hiệu phục hồi nhưng không bền vững, lạm phát tăng cao trở lại, thị trường chứng khoán suy giảm, cổ phiếu ngành ngân hàng giảm mạnh 18% trong năm 2010... Tất cả những điều này làm cho việc đáp ứng các chỉ tiêu an toàn hoạt động của nhiều ngân hàng gặp nhiều khó khăn.

Cuộc đua lãi suất năm 2010 bắt đầu từ những tháng cuối năm khi lạm phát có xu hướng tăng lên hai con số và cao hơn nhiều so với mức dự kiến 8,5% của NHNN. Trước tình hình đó, ngày 5/11/2010 NHNN đã thực hiện thắt chặt tiền tệ hơn nữa.

Dự đoán được mặt bằng lãi suất có thể tăng cao dưới tác động của chính sách thắt chặt tiền tệ, ngày 05/11/2010 Hiệp hội ngân hàng đã đứng ra kêu gọi các NHTM cam kết giữ mức lãi suất huy động ở mức 12%. Tuy nhiên, chỉ sau một thời gian ngắn, đầu tháng 12/2010 một số NHTM tìm cách đưa lãi suất thực trả cao hơn lãi suất trần huy động cho phép đã đồng thuận trước đó bằng các hình thức khuyến mại. Kéo theo đó các NHTM khác cũng lách luật để tăng lãi suất huy động. Mở đầu cuộc đua lãi suất lần này là NHTMCP Nhà Hà Nội (HaBubank), NHTMCP Kiên Long (KienLongbank), NHTMCP Phát triển Mê Kông (MDB) công bố mức lãi suất cao nhất thị trường, từ 13,2% đến 13,9%.

“Ngày 8-12-2010, thị trường chứng kiến kỷ lục mới về lãi suất huy động công khai lên đến 17%/năm từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương (Techcombank), phá vỡ đồng thuận trước đó. Ngay lập tức, Techcombank bị NHNN cảnh báo, kiểm tra và Giám đốc NHNN chi nhánh TPHCM yêu cầu Tổng giám đốc Techcombank cách chức một giám đốc chi nhánh của ngân hàng này do không nghe lời cảnh báo và không hợp tác với đoàn kiểm tra.”

Nguồn: Lê Duy Khánh, Điều hành lãi suất phải theo luật, Thời báo kinh tế Sài Gòn, truy cập ngày 08/07/2013 tại <http://www.thesaigontimes.vn/home/taichinh/nganhang/45337/>

Hiện tượng huy động vượt trần lãi suất nêu trên đã buộc NHNN phải trực tiếp đứng ra tập hợp các NHTM để cùng nhau thống nhất mức đồng thuận lãi suất 14% và đưa ra các biện pháp chế tài đối với những trường hợp vi phạm. Tuy nhiên, với tình trạng thanh khoản kém và áp lực thực thi nghị định 141/2006 để nâng vốn điều lệ lên mức 3.000 tỷ VNĐ, các ngân hàng vừa và nhỏ vẫn huy động vượt trần. Tiếp theo đó các ngân hàng lớn bao gồm cả những ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN) như Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) cũng phải nâng lãi suất huy động nhằm ngăn chặn hiện tượng lượng tiền gửi chuyển qua những ngân hàng có lãi suất cao hơn, các mức lãi suất mới trên thị trường được thiết lập 15%, 16% và cao nhất là 17% vượt xa so với mức đồng thuận trước đó.

Tính đến ngày 31/12/2010, trong tổng số 37 NHTMCP vẫn còn 10 ngân hàng có vốn điều lệ từ 1500-2800 tỷ VNĐ, chưa đáp ứng được yêu cầu của nghị định 141/2006 với tổng số vốn còn thiếu gần 9 nghìn 6 tỷ

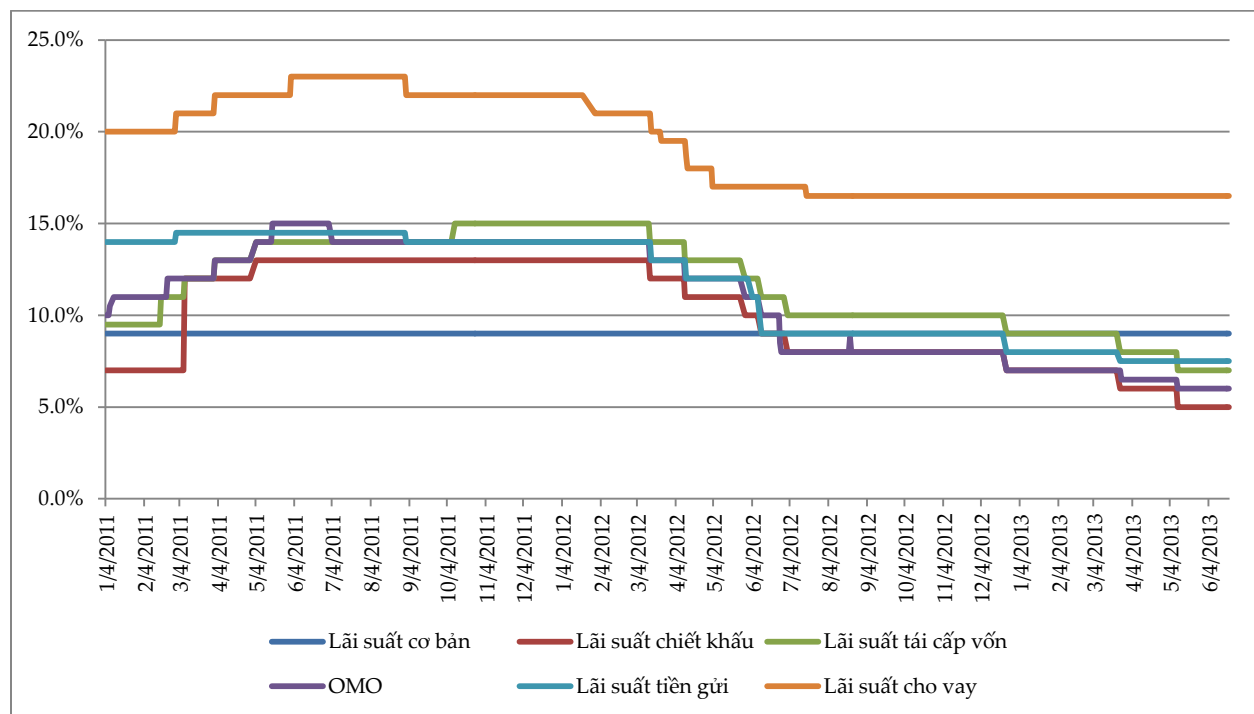
⁹ Trang thông tin về lãi suất (2010)

VNĐ. Trước tình hình này, NHNN đã trình Chính phủ kéo dài thời hạn thực thi nghị định 141/2006 đến 31/12/2011.

Cuộc đua lãi suất 2011

Đứng trước tình hình kinh tế thế giới nhiều bất ổn, khủng hoảng nợ công của Hy Lạp, giá vàng giao động mạnh, giá dầu leo thang..., nền kinh tế trong nước tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, trong đó đặc biệt đáng lo ngại là lạm phát tăng cao trở lại. Trong bối cảnh như vậy, chính sách tiền tệ thắt chặt được tiếp tục áp dụng. Tháng 2/2011 NHNN ban hành Nghị quyết 11 chỉ đạo tập trung đẩy lùi lạm phát thông qua các chính sách tiền tệ thắt chặt, mục tiêu tăng trưởng tín dụng giảm từ 23% xuống còn 20%, tăng trưởng cung tiền M2 giảm từ 21% - 24% xuống còn 15% - 16%¹⁰. Để thực hiện mục tiêu trên NHNN tăng lãi suất chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất cho vay qua đêm lên 12%, đồng thời NHNN đã hút về hơn 80 nghìn tỷ đồng trong 3 tháng đầu năm.

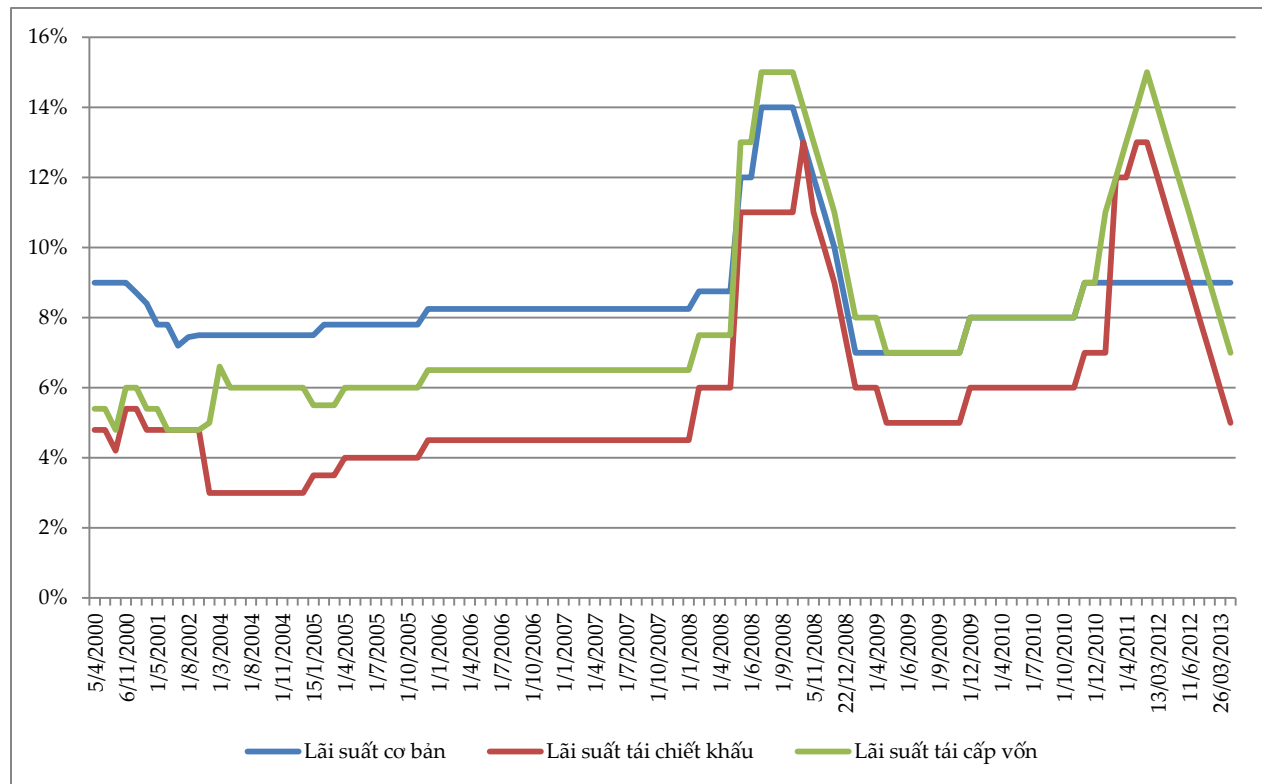
Hình 3. Lãi suất điều hành của NHNN và lãi suất kinh doanh của các NHTM



Nguồn: NHNN, Reuters

Đối mặt với việc vừa phải đáp ứng những chỉ tiêu an toàn theo Thông tư 13, vừa phải đối phó với chính sách thắt chặt tiền tệ của NHNN, vừa tiếp tục hoàn thành việc tăng vốn pháp định, một số ngân hàng đã phải đi đêm với khách hàng với mức lãi suất chênh lệch từ 2-5% nhằm tăng huy động. Bên cạnh đó thị trường liên ngân hàng cũng sôi động không kém, lãi suất liên ngân hàng có thời điểm được đẩy lên 22%.

¹⁰ Vneconomy.com.vn

Hình 4. Lãi suất điều hành của NHNN 2000 – 2013

Nguồn: NHNN, Reuters

Mặc dù điều 91 luật các Tổ chức tín dụng (số 47/2010/QH12) từ ngày 1-1-2011 đã ghi rõ các TCTD được quyền ấn định lãi suất huy động, thỏa thuận với khách hàng về lãi suất, phí cấp tín dụng nhưng đầu tháng 03/2011, NHNN lại ban hành Thông tư số 02/2011/TT-NHNN luật hóa trần lãi suất huy động ở mức 14%.

“Điều 91. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.
2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.
3. Trong trường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường, để bảo đảm an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước có quyền quy định cơ chế xác định phí, lãi suất trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.”

Nguồn: Luật các tổ chức tín dụng, số 47/2010/QH12, ban hành ngày 16/06/2010

Các ngân hàng nhỏ gặp khó khăn trong việc huy động vốn, và để đối phó với mức trần lãi suất huy động do NHNN đưa ra, các ngân hàng này tăng lãi suất huy động không kỳ hạn và các kỳ hạn ngắn 1-2 tuần lên gần mức trần 14%. Phía NHNN ra Thông tư 04/2011/TT-NHNN về việc áp dụng lãi suất không kỳ hạn thấp nhất đối với tiền gửi rút trước hạn. Tuy nhiên, thông tư này dường như cũng bị vô hiệu hoá với các cách lách khéo của các TCTD.

“ ...Các TCTD còn có những kỳ hạn độc chiêu hơn cả kỳ hạn tuần đang được các ngân hàng áp dụng. Ví dụ, Habubank với mức lãi suất trả cuối kỳ cho kỳ hạn gửi 3 ngày, 4 ngày, 5 ngày, 6 ngày tương ứng 12,5%/năm; 13%/năm; 13,5%/năm và 13,8%/năm. Hoặc sản phẩm tiết kiệm có kỳ hạn lãi suất siêu thả nổi tại VietinBank cũng là một chiêu độc đáo khi khách hàng được chọn kỳ điều chỉnh lãi suất 1 tuần/2 tuần/3 tuần.

... Đối với các kỳ hạn khác, nhiều ngân hàng vẫn áp dụng chiêu khuyến mại cộng lãi suất và khách hàng vẫn có thể mặc cả tới 16-17%/năm, thậm chí 18%/năm với các món tiền gửi vài tỷ đồng cho kỳ hạn 1 hoặc 2 tháng. Lãi suất thật được thỏa thuận bằng miệng và phần chênh được trả ngay bằng tiền mặt. Một số chiêu lách luật được các NHTM sử dụng như thông qua hình thức khuyến mại “cào là trúng”, đặc biệt là sản phẩm huy động VND đảm bảo bằng USD...”

Nguồn: Quỳnh Chi, “Chạy đua tăng lãi suất huy động: Lợi bất cập hại”, Cafef ngày 04/04/2011, Truy cập ngày 08/-7/2-13 tại <http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/chay-dua-tang-lai-suot-huy-dong-loi-bat-cap-hai-20110404035658369ca34.chn>

Tính đến tháng 8/2011, 5 NHTPCP vẫn chưa đáp ứng yêu cầu vốn pháp định 3.000 tỷ đồng theo NĐ 141/2006. Cho đến cuối năm 2011, các ngân hàng này cần tăng thêm tối thiểu 4.4 ngàn tỷ VNĐ. Mặc dù những NHTM khác trong hệ thống không gặp phải vấn đề về thanh khoản hay sức ép tăng vốn pháp định nhưng cũng buộc phải nâng lãi suất để ngăn chặn lượng tiền gửi tại ngân hàng mình chạy sang những ngân hàng huy động với lãi suất cao hơn. Ngày 07/09/2011, NHNN tiếp tục ra chỉ thị 02/CT-NHNN chấn chỉnh việc thực hiện quy định về mức lãi suất huy động, bằng đồng Việt Nam và bằng đô la Mỹ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước theo đúng Thông tư số 02/2011/TT-NHNN. Ngày 28 /9/2011, NHNN ra Thông tư số 30/2011/TT-NHNN khống chế mức trần lãi suất đối với kỳ hạn dưới 1 tháng là 6%. Tuy nhiên, các TCTD bao gồm cả các NHTM quy mô lớn vẫn tiếp tục huy động vốn VND với lãi suất cao hơn quy định.

“Theo thông tin phản ánh qua đường dây nóng của ngân hàng Nhà nước (NHNN), một số tổ chức tín dụng trong thời gian vừa qua đã bất chấp quy định mà NHNN đưa ra, khi có dấu hiệu tiếp tục huy động vốn VND với lãi suất trên 14%.

Đó là Ngân hàng TMCP Sài Gòn (trên địa bàn thành phố Hải Phòng); Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Thanh Xuân, Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa, Ngân hàng TMCP Phương Tây (trên địa bàn thành phố Hà Nội); Ngân hàng TMCP Hàng Hải (trên địa bàn tỉnh Ninh Bình); Hội sở Ngân hàng TMCP Đông Á (trên địa bàn TPHCM).

Còn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội huy động vốn VND với lãi suất 17,5%/năm; Quỹ Tiết kiệm Đổng Đa huy động với lãi suất 19%/năm, Chi nhánh Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa huy động với lãi suất 19%/năm.

Đặc biệt, mặc dù thời gian qua các ngân hàng lớn đã cùng nhau đồng thuận giữ mức lãi suất huy động ở mức 14%/năm và lãi suất cho vay là 17%/năm, nhưng đến thời điểm hiện tại hầu như rất ít khách hàng có thể vay được với mức lãi suất như trên.”

Nguồn: Vn Media, truy cập ngày 08/-7/2013 tại <http://dddn.com.vn/20111021091856282cat196/vi-sao-cac-ngan-hang-vuot-rao-lai-suot.htm>

Thay cho lời kết

Các cuộc đua lãi suất liên tiếp cùng với chuỗi bất ổn kinh tế vĩ mô đã khiến cho khu vực doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong hai năm 2011-2012, có đến hơn

107.000 doanh nghiệp giải thể và ngưng hoạt động, bằng tổng số doanh nghiệp giải thể, ngưng hoạt động trong 12 năm trước đó¹¹. Báo cáo thực trạng và tình hình khó khăn của DN¹² của Bộ Kế hoạch và Đầu Tư và Tổng cục Thống kê công bố vào tháng 4/2012 cho thấy ba yếu tố cản trở lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm (i) Lãi suất vay vốn quá cao, (ii) Lạm phát cao và biến động thất thường, (iii) Tiếp cận vốn khó khăn. Trong đó, 75,3% doanh nghiệp cho rằng việc tiếp cận vốn hiện nay tương đối cản trở thậm chí rất cản trở. Về phía ngân hàng, cùng với tình trạng nợ xấu gia tăng là những thương vụ mua bán, sáp nhập liên tiếp diễn ra từ cuối 2011 đến nay.

Với tình hình lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, từ giữa năm 2012 đến nay, lãi suất huy động trên thị trường giảm dần. Khi căng thẳng không còn, đầu tháng 6/2012, NHNN bỏ trần lãi suất huy động ở kỳ hạn trên 12 tháng. Mới đây, với thông tư số 15/2013/TT-NHNN ngày 27/6/2013, NHNN cũng quyết định dỡ bỏ trần lãi suất huy động với kỳ hạn tiền gửi từ 6 tháng trở lên. Những động thái này dấy lên câu hỏi phải chăng tự do hoá lãi suất sắp trở lại?

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Các cuộc chạy đua lãi suất ở Việt Nam trong giai đoạn 2008-2011 diễn ra như thế nào?
2. Những nguyên nhân cơ bản nào dẫn đến các cuộc đua lãi suất này?
3. Tình trạng chạy đua lãi suất dẫn đến những hệ quả gì đối với bản thân các ngân hàng, đối với doanh nghiệp và đối với nền kinh tế?
4. Ngân hàng nhà nước và các cơ quan chức năng đã có những phản ứng chính sách gì để kiểm soát lãi suất trong giai đoạn này?
5. Hiệu lực và hiệu quả của việc thực thi các chính sách kiểm soát lãi suất ra sao?
6. Chính sách nào nên (hay không nên) được thực hiện để tránh những hệ lụy tiêu cực từ các cuộc đua lãi suất có thể xảy ra trong tương lai?

¹¹ <http://www.vcci.com.vn/tin-vcci/20130325072530719/so-doanh-nghiep-giai-the-nam-2012-cao-ky-luc.htm> , truy cập ngày 07/07/2013

¹² http://baodientu.chinhphu.vn/Uploaded_VGP/thukyvientap/20120504/Bao%20cao_TCTK.pdf

Phụ lục 1. GDP, đầu tư và tín dụng của nền kinh tế*Đvt: Tỷ VND*

Năm	GDP (giá hiện hành)	GDP (giá 1994)	Tổng tín dụng	Tổng đầu tư
2000	441.646,0	273.666	155.236	151.183
2001	481.295,0	292.535	191.204	170.496
2002	535.762,0	313.247	239.921	200.145
2003	613.443,0	336.243	316.872	239.246
2004	715.307,0	362.435	434.572	290.927
2005	839.211,0	393.031	585.559	343.135
2006	974.264,0	425.372	730.330	404.712
2007	1.143.715,0	461.344	1.096.780	532.093
2008	1.485.038,0	490.459	1.400.693	616.735
2009	1.658.389,0	516.568	2.039.687	708.826
2010	1.980.914,0	551.609	2.689.527	830.278
2011	2.535.008,0	584.073	3.062.549	922.743
2012	2.950.684,0	613.884	613.884	989.300

Phụ lục 2. Một số chỉ báo kinh tế vĩ mô

Năm	Tăng trưởng Tín dụng	Tăng trưởng Kinh tế	Lạm phát	Biến động Tỷ giá	Thâm hụt CA (% GDP)	Thâm hụt NS (% GDP)
2000	23,0%	6,79%	-0,60%	3,4%	2.73%	5,0%
2001	23,2%	6,89%	0,80%	3,8%	2.83%	4,9%
2002	25,5%	7,08%	4,00%	2,1%	-1.79%	4,8%
2003	32,1%	7,34%	3,00%	2,2%	-4.88%	4,9%
2004	37,1%	7,79%	9,50%	0,4%	-3.50%	4,9%
2005	34,7%	8,40%	8,40%	0,9%	-1.06%	4,9%
2006	24,7%	8,20%	6,60%	1,0%	-0.27%	5,0%
2007	50,2%	8,50%	12,60%	-0,3%	-9.83%	6,0%
2008	27,7%	6,31%	19,90%	6,3%	-11.95%	4,58%
2009	45,6%	5,32%	6,50%	10,7%	-6.56%	6,90%
2010	31,9%	6,78%	11,70%	9,6%	-4.14%	5,50%
2011	13,9%	8,50%	18,13%	2,2%	0.19%	4,4%
2012	0,9%	8,20%	6,80%	-1,0%	7.44%	4,8%

Phụ lục 3. Cơ cấu đầu tư của nền kinh tế (Tỷ VND)

Năm	Tổng đầu tư	Nhà nước			Nhà nước			Nhà nước			Tổng đầu tư
		Tư nhân	Nước ngoài	Nước ngoài	Tư nhân	Nước ngoài	Tư nhân	Nước ngoài	So với GDP		
		Giá hiện hành			Giá 1994						
2000	151183	89417	34594	27172	68089	26335	20685	20.2%	7.8%	6.2%	34.2%
2001	170496	101973	38512	30011	77421	29241	22797	21.2%	8.0%	6.2%	35.4%
2002	200145	114738	50612	34795	86677	35134	26182	21.4%	9.4%	6.5%	37.4%
2003	239246	126558	74388	38300	95471	42844	28499	20.6%	12.1%	6.2%	39.0%
2004	290927	139831	109754	41342	105082	53535	30702	19.5%	15.3%	5.8%	40.7%
2005	343135	161635	130398	51102	115196	62842	35893	19.3%	15.5%	6.1%	40.9%
2006	404712	185102	154006	65604	126601	72903	43802	19.0%	15.8%	6.7%	41.5%
2007	532093	197989	204705	129399	131905	92517	84695	17.3%	17.9%	11.3%	46.5%
2008	616735	209031	217034	190670	128598	89324	115304	14.1%	14.6%	12.8%	41.5%
2009	708826	287534	240109	181183	173089	92801	105412	17.3%	14.5%	10.9%	42.7%
2010	830278	316285	299487	214506	167813	128575	103795	16.0%	15.1%	10.8%	41.9%
2011	877850	341555	309390	226905	145235	122365	95245	13.5%	12.2%	9.0%	34.6%

Phụ lục 4. Các dòng vốn nước ngoài*Đvt: Tỷ USD*

Năm	Dòng vốn FDI	Kiều hối	Dòng vốn FII
2000	2,4	1,7	-
2001	2,4	1,8	0,02
2002	2,5	2,1	0,03
2003	2,6	2,7	0,07
2004	2,8	3,2	0,17
2005	3,3	3,8	1,19
2006	4,1	4,7	1,9
2007	8	5,5	6,3
2008	11,5	7,2	5,7
2009	10	6,2	5,2
2010	11	8,1	-
2011	11	9	-
2012	13	10	-

Phụ lục 5. Cán cân thanh toán của Việt Nam 2005 - 2010*Đvt: Tỷ USD*

	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Cán cân tài khoản vãng lai	-560	-164	-6.953	-10.823	-6.608	-4.276
Cán cân thương mại	-2.735	-2.784	-11.193	-13.733	-10.028	-7.597
Thu nhập đầu tư	-1.205	-1.429	-2.19	-4.401	-3.028	-4.564
Kiều hối và chuyển giao khác	3.38	4.049	6.43	7.311	6.448	7.885
Cán cân TK tài chính	3.032	3.057	17.711	12.302	6.717	6.163
Viện trợ chính thức	866	994	2.25	953	4.435	2.713
Đầu tư trực tiếp	1.954	2.4	6.7	9.579	7.6	8
Đầu tư gián tiếp	865	1.313	6.243	-578	-71	2.37
Đầu tư khác	278	-571	4.952	3.601	-112	-3.307
Tín dụng thương mại	46	-30	79	1.971	256	1.043
Các khoản khác	-931	-1.079	-2.434	-1.253	-5.135	-3.613
Sai số và thiếu sót	-396	1.398	-578	-1.045	-9.022	-3.69
Cán cân thanh toán	2.076	4.291	10.18	434	-8.913	-1.803

Phụ lục 6. Cung tiền và tín dụng của nền kinh tế (Tỷ VND)

Chỉ tiêu	M1	M2	Tín dụng	Tăng trưởng			So với GDP		
				M1	M2	Tín dụng	M1	M2	Tín dụng
2000	152,497	222,882	155,236	-	56.2%	-	34.5%	50.5%	35.1%
2001	191,113	279,781	191,204	25.3%	25.5%	23.2%	39.7%	58.1%	39.7%
2002	235,518	329,149	239,921	23.2%	17.6%	25.5%	44.0%	61.4%	44.8%
2003	314,148	411,233	316,872	33.4%	24.9%	32.1%	51.2%	67.0%	51.7%
2004	402,738	532,346	434,572	28.2%	29.5%	37.1%	56.3%	74.4%	60.8%
2005	531,472	690,652	585,559	32.0%	29.7%	34.7%	63.3%	82.3%	69.8%
2006	723,204	922,672	730,330	36.1%	33.6%	24.7%	74.2%	94.7%	75.0%
2007	1,089,616	1,348,244	1,096,780	50.7%	46.1%	50.2%	95.3%	117.9%	95.9%
2008	1,291,764	1,622,130	1,400,693	18.6%	20.3%	27.7%	87.0%	109.2%	94.3%
2009	1,665,307	2,092,447	2,039,687	28.9%	29.0%	45.6%	100.4%	126.2%	123.0%
2010	640,959	2,789,184	2,689,527	-61.5%	33.3%	31.9%	32.4%	140.8%	135.8%
2011	705,998	3,125,961	3,062,549	10.1%	12.1%	13.9%	27.8%	123.3%	120.8%

Phụ lục 7. Chính sách lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước

Lãi suất cơ bản	Văn bản quyết định	Ngày áp dụng
9.00%	2619/QĐNHNN 05/11/2010	5/11/2010
8.00%	2665/QĐ-NHNN 25/11/2009	1/12/2009
7.00%	172/QĐ-NHNN 23/1/2009	1/2/2009
8.50%	3161/QĐ-NHNN 19/12/2008	22/12/2008
10.00%	2948/QĐ-NHNN 03/12/2008	5/12/2008
11.00%	2809/QĐ-NHNN	21/11/2008
12.00%	2559/QĐ-NHNN 3/11/2008	5/11/2008
13.00%	2316/QĐ-NHNN 20/10/2008	21/10/2008
14.00%	1317/QĐ-NHNN 10/6/2008	11/6/2008
12.00%	1099/QĐ-NHNN 16/5/2008	19/05/2008
8.75%	305/QĐ-NHNN 30/1/2008	1/2/2008
8.25%	1746/QĐ-NHNN 01/12/2005	1/12/2005
7.80%	93/QĐ-NHNN 27/1/2005	1/2/2005
7.50%	792/2002/QĐ-NHNN 26/07/2002	1/8/2002
7.20%	1247/2001/QĐ-NHNN 28/09/2001	1/10/2001
7.80%	557/2001/QĐ-NHNN 26/04/2001	1/5/2001
8.40%	237/2001/QĐ-NHNN 28/03/2001	1/4/2001
8.70%	154/2001/QĐ-NHNN 27/02/2001	1/3/2001
9.00%	242/2000/QĐ-NHNN 02/08/2000	5/8/2000

Phụ lục 8. Chính sách lãi suất tái chiết khấu của Ngân hàng Nhà nước

Lãi suất tái chiết khấu	Văn bản quyết định	Ngày áp dụng
5.00%	1073/QĐ-NHNN	13/05/2013
6.00%	643/QĐ-NHNN 25/3/2013	26/03/2013
7.00%	2646/QĐ-NHNN	24/12/2012
8.00%	1289/QĐ-NHNN 29/6/2012	1/7/2012
9.00%	1196/QĐ-NHNN 8/6/2012	11/6/2012
10.00%	1081/QĐ-NHNN 25/5/2012	28/05/2012
11.00%	693/QĐ-NHNN 10/4/2012	11/4/2012
12.00%	407/QĐ-NHNN 12/3/2012	13/03/2012
13.00%	929/QĐ-NHNN 29/4/2011	1/5/2011
12.00%	379/QĐ-NHNN 8/3/2011	8/3/2011
7.00%	2620/QĐ-NHNN 05/11/2010	5/11/2010
6.00%	2664/QĐ-NHNN 25/11/2009	1/12/2009
5.00%	837/QĐ-NHNN 10/4/2009	10/4/2009
6.00%	173/QĐ-NHNN 23/1/2009	1/2/2009
7.50%	3159/QĐ-NHNN 19/12/2008	22/12/2008
9.00%	2949/QĐ-NHNN 3/12/2008	5/12/2008
10.00%	2810/QĐ-NHNN	21/11/2008
11.00%	2561/QĐ-NHNN 3/11/2008	5/11/2008
12.00%	2318/QĐ-NHNN 20/10/2008	21/10/2008
13.00%	1316/QĐ-NHNN 10/6/2008	11/6/2008
11.00%	1098/QĐ-NHNN 16/5/2008	19/05/2008
6.00%	306/QĐ-NHNN 30/1/2008	1/2/2008
4,5%	1746/QĐ-NHNN 1/12/2005	1/12/2005
4.00%	316/QĐ-NHNN 25/3/2005	1/4/2005
3.50%	20/QĐ-NHNN 07/01/2005	15/01/2005
3.00%	832/QĐ-NHNN 30/7/2003	1/8/2003
4.80%	242/2001/QĐ-NHNN 29/03/2001	1/4/2001
5.40%	466/2000/QĐ-NHNN 02/11/2000	6/11/2000
4.20%	239/2000/QĐ-NHNN 31/07/2000	1/8/2000
4.80%	102/2000/QĐ-NHNN 31/03/2000	5/4/2000

Phụ lục 9. Chính sách lãi suất tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước

Lãi suất tái cấp vốn	Văn bản quyết định	Ngày áp dụng
7.00%	1073/QĐ-NHNN	13/05/2013
8.00%	643/QĐ-NHNN 25/3/2013	26/03/2013
9.00%	2646/QĐ-NHNN	24/12/2012
10.00%	1289/QĐ-NHNN 29/6/2012	1/7/2012
11.00%	1196/QĐ-NHNN 8/6/2012	11/6/2012
12.00%	1081/QĐ-NHNN 25/5/2012	28/05/2012
13.00%	693/QĐ-NHNN 10/4/2012	11/4/2012
14.00%	407/QĐ-NHNN 12/3/2012	13/03/2012
15.00%	2210/QĐNHNN 06/10/2011	10/10/2011
14.00%	929/QĐ-NHNN 29/4/2011	1/5/2011
13.00%	692/QĐ-NHNN 31/3/2011	1/4/2011
12.00%	379/QĐ-NHNN 8/3/2011	8/3/2011
11.00%	271/QĐNHNN 17/02/2011	17/02/2011
9.00%	2620/QĐNHNN 05/11/2010	5/11/2010
8.00%	2664/QĐ-NHNN 25/11/2009	1/12/2009
7.00%	837/QĐ-NHNN ngày 10/4/2009	10/4/2009
8.00%	173/QĐ-NHNN 23/1/2009	1/2/2009
9.50%	3159/QĐ-NHNN 19/12/2008	22/12/2008
11.00%	2949/QĐ-NHNN 03/12/2008	5/12/2008
12.00%	2810/QĐ-NHNN 20/11/2008	21/11/2008
13.00%	2561/QĐ-NHNN 03/11/2008	5/11/2008
14.00%	2318/QĐ-NHNN 20/10/2008	21/10/2008
15.00%	1316/QĐ-NHNN 10/06/2008	11/6/2008
13.00%	1099/QĐ-NHNN 16/05/2008	19/05/2008
7.50%	306/QĐ-NHNN 30/01/2008	1/2/2008
6.50%	1746/QĐ-NHNN 01/12/2005	1/12/2005
6.00%	316/QĐ-NHNN 25/03/2005	1/4/2005
5.50%	20/QĐ-NHNN 07/01/2005	15/01/2005
5.00%	833/QĐ-NHNN 30/7/2003	1/8/2003
6.00%	552/2003/QĐ-NHNN 30/05/2003	1/6/2003
6.60%	131/2003/QĐ-NHNN 17/02/2003	1/3/2003
4.80%	839/2001/QĐ-NHNN 29/06/2001	1/7/2001
5.40%	243/2001/QĐ-NHNN 29/03/2001	1/4/2001
6.00%	465/2000/QĐ-NHNN 02/11/2000	6/11/2000
4.80%	238/2000/QĐ-NHNN 31/07/2000	1/8/2000
5.40%	103/2000/QĐ-NHNN 31/03/2000	5/4/2000

Phụ lục 10. Lãi suất điều hành và lãi suất tiền gửi và cho vay của hệ thống ngân hàng

Ngày	Cơ bản	Chiết khấu	Tái cấp vốn	OMO	Tiền gửi VND	Tiền gửi USD	Cho vay VND	Cho vay USD
1/4/2011	9.0%	7.0%	9.5%	10.0%	14-16	3-6	17-20	6-8
1/28/2011	9.0%	7.0%	9.5%	11.0%	14-16	3-6	17-20	6-8
2/28/2011	9.0%	7.0%	11.0%	12.0%	14-16	3-6	17-20	6-8
3/31/2011	9.0%	12.0%	12.0%	12.0%	14.5-18	3-6	18-21	6-8
4/29/2011	9.0%	12.0%	13.0%	13.0%	14.5-20	3-6	19-22	6-8
5/31/2011	9.0%	13.0%	14.0%	15.0%	14.5-19.5	3-6	19-22	6-8
6/30/2011	9.0%	13.0%	14.0%	15.0%	14.5-18.5	3-6	20-23	6-8
7/29/2011	9.0%	13.0%	14.0%	14.0%	14.5-18	3-6	20-23	6-8
8/31/2011	9.0%	13.0%	14.0%	14.0%	14.5-18	3-6	20-23	6-8
9/30/2011	9.0%	13.0%	14.0%	14.0%	14	2	19-22	6-8
10/31/2011	9.0%	13.0%	15.0%	14.0%	14	2	19-22	6-8
11/30/2011	9.0%	13.0%	15.0%	14.0%	14	2	18-22	6-8
12/30/2011	9.0%	13.0%	15.0%	14.0%	14-15	2	18-22	6-8
1/31/2012	9.0%	13.0%	15.0%	14.0%	14-15	2	17.5-21	6-8
2/29/2012	9.0%	13.0%	15.0%	14.0%	14-16	2	17.5-21	6-8
3/30/2012	9.0%	12.0%	14.0%	13.0%	13	2	16.5-19.5	6-8
4/27/2012	9.0%	11.0%	13.0%	12.0%	12	2	16-18	6-7.5
5/31/2012	9.0%	10.0%	12.0%	11.0%	12	2	15-17	6-7.5
6/29/2012	9.0%	9.0%	11.0%	8.0%	9	2	12-17	6-7.5
7/31/2012	9.0%	8.0%	10.0%	8.0%	9	2	12-16.5	6-7.5
8/31/2012	9.0%	8.0%	10.0%	8.0%	9-11.5	2	12-16.5	6-7.5
9/28/2012	9.0%	8.0%	10.0%	8.0%	9-13	2	11.5-16.5	6-7.5
10/31/2012	9.0%	8.0%	10.0%	8.0%	9-13	2	11.5-16.5	6-7.5
11/30/2012	9.0%	8.0%	10.0%	8.0%	9-13	2	11.5-16.5	6-7.5
12/28/2012	9.0%	7.0%	9.0%	7.0%	8-12	2	11.5-16.5	6-7.5
1/31/2013	9.0%	7.0%	9.0%	7.0%	8-11	2	11-16.5	6-7.5
2/28/2013	9.0%	7.0%	9.0%	7.0%	8-11	2	11-16.5	6-7.5
3/29/2013	9.0%	6.0%	8.0%	6.5%	7.5-11	2	11-16.5	6-7.5
4/26/2013	9.0%	6.0%	8.0%	6.5%	7.5-11	2	11-16.5	6-7.5
5/31/2013	9.0%	5.0%	7.0%	6.0%	7.5-11	2	11-16.5	6-7.5
6/28/2013	9.0%	5.0%	7.0%	6.0%	7.5-11	2	11-16.5	6-7.5

Phụ lục 11. Vốn pháp định của các loại hình ngân hàng

STT	Loại hình tổ chức tín dụng	Mức vốn pháp định áp dụng cho đến năm	
		2008	2010
I	Ngân hàng		
1	Ngân hàng thương mại		
a	Ngân hàng thương mại Nhà nước	3.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
b	Ngân hàng thương mại cổ phần	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
c	Ngân hàng liên doanh	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
d	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
đ	Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	15 triệu USD	15 triệu USD
2	Ngân hàng chính sách	5.000 tỷ đồng	5.000 tỷ đồng
3	Ngân hàng đầu tư	3.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
4	Ngân hàng phát triển	5.000 tỷ đồng	5.000 tỷ đồng
5	Ngân hàng hợp tác	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
6	Quỹ tín dụng nhân dân		
a	Quỹ tín dụng nhân dân TW	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
b	Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở	0,1 tỷ đồng	0,1 tỷ đồng
II	Tổ chức tín dụng phi ngân hàng		
1	Công ty tài chính	300 tỷ đồng	500 tỷ đồng
2	Công ty cho thuê tài chính	100 tỷ đồng	150 tỷ đồng

Nguồn: Nghị định 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ

Phụ lục 12. Quy mô tài sản và vốn điều lệ của các ngân hàng 2012 (triệu VND)

TT	Ngân hàng	Vốn điều lệ	Cho vay	Tổng TS	Tiền gửi
1	NH NN và PTNT Việt Nam	29,605,000	480,453,000	617,859,000	540,378,000
2	NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam	23,012,000	334,009,142	484,784,560	303,059,537
3	NHTMCP Công Thương Việt Nam	26,217,545	329,682,838	503,530,259	289,105,307
4	NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	23,174,000	235,869,977	414,475,073	284,414,568
5	NH Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	3,369,000	24,206,324	37,979,948	23,096,755
6	NHTMCP An Bình	4,200,000	18,342,169	46,013,686	28,734,042
7	NHTMCP Á Châu	9,377,000	101,312,766	176,307,607	125,233,595
8	NHTMCP Bảo Việt	3,000,000	6,610,656	13,282,965	6,265,078
9	NHTMCP Đại Á	3,100,000	8,928,133	17,910,205	8,551,253
10	NHTMCP Đông Á	5,000,000	49,756,163	69,278,223	50,790,243
11	NHTMCP Xuất Nhập Khẩu	12,355,000	74,315,952	170,156,010	70,458,310
12	Ngân hàng TMCP Bản Việt	3,000,000	7,708,545	20,670,415	10,298,788
13	NHTMCP Dầu Khí Toàn Cầu	3,018,000	8,987,524	32,521,581	15,055,842
14	NHTMCP Đại Tín	3,000,000	11,810,197	27,129,521	11,172,976
15	NHTMCP Phát triển TP.HCM	5,000,000	20,952,361	52,782,831	34,261,860
16	NHTMCP Kiên Long	3,000,000	9,541,603	18,580,999	10,641,182
17	NHTMCP Bưu điện Liên Việt	6,460,000	22,588,295	66,412,697	41,336,683
18	NHTMCP Quân đội	10,625,000	73,165,823	175,609,964	117,747,416
19	NHTMCP Phát triển Mê Kông	3,750,000	3,648,741	8,596,959	1,501,086
20	NHTMCP Hàng Hải	8,000,000	28,193,028	109,923,376	59,586,516
21	NHTMCP Nam Á	3,000,000	6,778,517	16,008,223	8,727,086
22	NHTMCP Bắc Á	3,000,000	21,938,000	33,759,000	29,039,000
23	NHTMCP Nam Việt	3,010,000	12,667,122	21,584,048	12,272,866
24	NHTMCP Phương Đông	3,234,000	16,927,393	27,424,138	15,271,371
25	NHTMCP Đại Dương	4,000,000	25,564,979	64,462,099	43,239,856
26	NHTMCP Xăng dầu Petrolimex	3,000,000	13,469,077	19,250,898	12,332,421
27	NHTMCP Phương Nam	4,000,000	42,724,593	75,269,551	56,750,699
28	SCB sáp nhập	10,584,000	87,165,574	149,205,560	106,712,042
29	NHTMCP Đông Nam Á	5,335,000	19,312,999	101,092,589	34,352,791
30	NHTMCP Sài Gòn Công thương	3,080,000	10,751,469	14,852,518	10,451,684
31	NHTMCP Sài Gòn – Hà nội	8,866,000	55,689,293	116,537,614	77,598,520
32	NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	10,739,677	94,887,813	152,118,525	107,458,698
33	NHTMCP Kỹ thương	8,848,079	67,136,307	179,933,598	111,462,248
34	NHTMCP Tiên Phong	5,550,000	6,083,000	15,120,000	9,270,000
35	NHTMCP Việt Á	3,098,000	12,783,593	24,698,649	14,997,980
36	NHTMCP Quốc Tế	4,250,000	33,313,035	65,023,406	39,061,259
37	NHTMCP Việt Nam Thịnh vượng	5,770,000	36,523,123	102,576,275	59,514,141
38	NHTMCP Việt Nam Thương tín	3,000,000	8,617,729	16,844,700	7,981,931
39	NHTMCP Phương Tây	3,000,000	5,147,983	15,122,565	10,929,952